

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách
Quý III năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỊNH ĐÁN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT - BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TTBTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính - Kế toán phường Đồng Bẩm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách Quý III năm 2022 của UBND phường Thịnh Đán.

(Có biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND, bộ phận Tài chính - Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND TP TN (B/c);
- Phòng Tài chính-Kế hoạch TP TN;
- Đảng ủy -TT HĐND phường;
- Các Đại biểu HĐND phường;
- Các Tổ trưởng dân phố;
- Lưu VP.



Nguyễn Văn Nam

Số: 145 /BC-UBND

Thịnh Đán, ngày 10 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO

**Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách
phường Phường Thịnh Đán quý III năm 2022**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

UBND phường thực hiện công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách phường quý III năm 2022 như sau:

1. Thu ngân sách quý III năm 2022:

- Thu NSNN quý III/2022 đạt 3.873 triệu đồng/8.915 triệu đồng = 43% kế hoạch .

- Thu NS phường Thịnh Đán quý III đạt 1.534 triệu đồng/5.344 triệu đồng = 28% kế hoạch.

+ Các khoản thu hưởng điều tiết đạt 400 triệu đồng/1.000 triệu đồng = 40% dự toán. Trong đó, một số khoản thuế đạt tỷ lệ cao như: thu khác đạt 238% dự toán;

2. Chi ngân sách quý III năm 2022:

Tổng chi thường xuyên ngân sách đạt 2.914 đồng/5.799 triệu đồng = 50% dự toán.

Chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt 0đồng.

Trong quý III đầu năm 2022, UBND phường thực hiện các khoản chi thường xuyên bám sát so với dự toán đầu năm, thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản chi theo chế độ chính sách của nhà nước đảm bảo các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - phường hội, quốc phòng - an ninh ở địa phương.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH TPTN;
- TT ĐU, HĐND P;
- Lãnh đạo UBND;
- Lưu: VP, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Nam

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ (6 THÁNG, NĂM)

Quý 3 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG THU	ĐƯ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (6 THÁNG, NĂM)	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3
I	Tổng số thu	10.759.224.080	1.534.328.561	14,3
1.	Các khoản thu 100%	75.000.000	33.833.000	45,1
2.	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.575.000.000	366.230.886	42,2
3.	Thu chuyển nguồn	3.760.615.787		100
4.	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.347.469.975	1.134.264.675	21,2
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.344.387.000	1.050.000.000	24
	- Bổ sung có mục tiêu	1.003.082.975	84.264.675	8
II.	Tổng số chi	5.799.007.000	2.914.780.769	50,26
1.	Chi đầu tư phát triển			
2.	Chi thường xuyên	5.799.007.000	2.914.780.769	50,3
3.	Dự phòng			

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ

Quý 3 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	24.524.224.080	10.759.224.080	5.008.470.430	1.534.328.561	20	14
I. Các khoản thu 100%	75.000.000	75.000.000	33.833.000	33.833.000	45	45
- Phí, lệ phí	65.000.000	65.000.000	11.668.000	11.668.000	18	18
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Thu tiền bồi thường từ quỹ đất công ích						
- Thu tiền cho thuê lòng lề đường, bến bãi						
- Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước						
- Thu tiền phí hoạt động sự nghiệp						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu khác	10.000.000	10.000.000	22.165.000	22.165.000	222	222
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	15.340.000.000	1.575.000.000	3.840.372.755	366.230.886	25	23
1. Các khoản thu phân chia	8.290.000.000	955.000.000	1.956.268.375	198.686.857	24	21
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	450.000.000	45.000.000	44.067.554	4.406.762	10	10
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	140.000.000	140.000.000	3.400.000	3.400.000	2	2
- Lệ phí trước bạ nhà, đất, xe máy, xe ô tô	7.700.000.000	770.000.000	1.908.800.821	190.880.095	25	25
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	7.050.000.000	620.000.000	1.884.104.380	167.544.029	27	27
- Thuế TNDN						
- Thuế giá trị gia tăng	1.700.000.000	170.000.000	386.245.644	38.624.578	23	23
- Thuế TNCN từ đất	4.500.000.000	450.000.000	1.289.194.483	128.919.451	29	29
- Thuế thu nhập cá nhân từ hộ	850.000.000		180.271.633		21	
- Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản			26.746.667			
- Thu phạt nộp chậm			1.645.953			

- Thu tiền sử dụng đất được nhà nước giao						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn	3.760.615.787	3.760.615.787				
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.138.318	1.138.318				
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.347.469.975	5.347.469.975	1.134.264.675	1.134.264.675	21	21
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.344.387.000	4.344.387.000	1.050.000.000	1.050.000.000	24	24
- Bổ sung có mục tiêu	1.003.082.975	1.003.082.975	84.264.675	84.264.675	8	8



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ

Quý 3 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi ngân sách xã	8.811.575.768		8.811.575.768	2.914.780.769		2.914.780.769	33		33
2. Chi đầu tư phát triển khác									
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	871.422.000		871.422.000	157.076.555		157.076.555	18		18
- Chi dân quân tự vệ	503.711.000		503.711.000	65.782.755		65.782.755	13		13
- Chi trật tự an toàn xã hội	367.711.000		367.711.000	91.293.800		91.293.800	25		25
2. Chi giáo dục									
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế									
5. Chi văn hóa, thông tin	90.000.000		90.000.000	38.856.360		38.856.360	43		43
6. Chi phát thanh, truyền hình									
7. Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000						
8. Chi bảo vệ môi trường									
9. Chi các hoạt động kinh tế									
- Giao thông									
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
- Thị chính									
- Thương mại, du lịch									
- Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.602.183.675		4.602.183.675	2.683.539.704		2.683.539.704	58		58
Trong đó: Quỹ lương				900.689.646		900.689.646			
10.1. Ủy ban nhân dân	2.619.750.675		2.619.750.675	2.261.640.660		2.261.640.660	86		86
10.2. Hội đồng nhân dân	354.170.000		354.170.000	79.161.458		79.161.458	22		22
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	654.167.000		654.167.000	162.594.042		162.594.042	25		25
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	316.004.000		316.004.000	70.790.271		70.790.271	22		22
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	167.720.000		167.720.000	28.948.839		28.948.839	17		17
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	144.680.000		144.680.000	25.211.097		25.211.097	17		17
10.7. Hội Cựu chiến binh	135.000.000		135.000.000	15.399.150		15.399.150	11		11
10.8. Hội Nông dân	144.000.000		144.000.000	23.121.087		23.121.087	16		16
10.9. Hội Chữ Thập đỏ	24.496.000		24.496.000	6.123.900		6.123.900	25		25
10.10. Hội Người cao tuổi	26.104.000		26.104.000	6.526.200		6.526.200	25		25

10.11. Hội khuyến học	16.092.000		16.092.000	4.023.000		4.023.000	25		25
11. Chi cho công tác xã hội	70.775.000		70.775.000	12.693.150		12.693.150	18		18
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	50.775.000		50.775.000	12.693.150		12.693.150	25		25
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
- Chi trợ cấp xã hội, người có công	20.000.000		20.000.000						
12. Chi khác	93.568.000		93.568.000	22.615.000		22.615.000	24		24
13. Dự phòng									
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	3.058.627.093		3.058.627.093						

